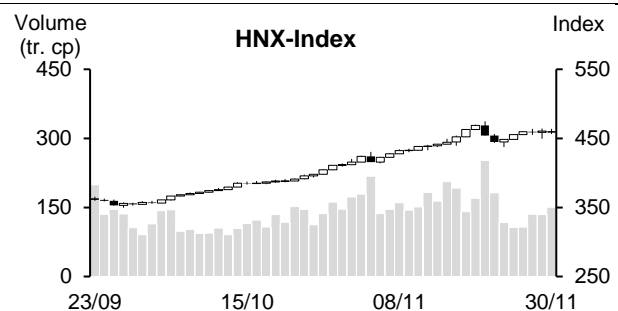
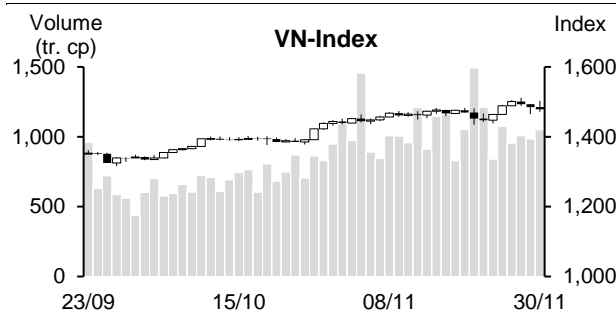


30/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,478.44	-0.43%	1,537.59	-0.99%	458.05	-0.55%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,083.38	7.16%	267.78	-3.84%	173.62	6.12%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,049.37	6.74%	254.25	-6.13%	150.68	11.92%
TB 20 phiên (tr. cp)	1,053.09	-0.35%	238.91	6.42%	159.79	-5.70%
Tổng GTGD (tỷ VND)	34,257.64	8.98%	12,807.85	-5.55%	4,730.66	-2.23%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	32,755.84	9.06%	12,005.68	-7.65%	4,054.39	8.77%
TB 20 phiên (tỷ VND)	31,041.86	5.52%	11,024.74	8.90%	4,113.61	-1.44%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	231	45%	7	23%	113	37%
Số mã giảm	237	46%	23	77%	135	44%
Số mã đứng giá	48	9%	0	0%	60	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch đảo chiều biến động mạnh khi tâm lý của các nhà đầu tư chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi những thông tin liên quan đến biến chủng Covid-19 mới cũng như những diễn biến xu hướng của thị trường chứng khoán thế giới. Các chỉ số khởi sắc vào đầu phiên giao dịch nhờ lực kéo đồng thuận của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn và đã có thời điểm VN-Index lấy lại mốc 1,500 điểm. Tuy nhiên, mọi chuyện đã thay đổi hoàn toàn trong phiên chiều khi thông tin tiêu cực từ biến chủng Covid-19 mới được công bố. Sắc đỏ bao trùm ở hầu hết các thị trường chứng khoán Châu Á cũng như hợp đồng tương lai của các chỉ số chứng khoán Mỹ. Và thị trường Việt Nam cũng không phải ngoại lệ khi nhóm vốn hóa lớn bắt đầu bị bán tháo giảm mạnh, tâm điểm là các trụ cột của nhóm ngân hàng khi đánh mất gần như toàn bộ mức tăng có được từ tuần trước đó. Tuy nhiên, điểm sáng là nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ vẫn giữ được đà tăng ở nhiều nhóm ngành. Qua đó giúp độ rộng thị trường không quá tiêu cực với số mã tăng giảm cân bằng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy có gia tăng so với phiên trước đó nhưng vẫn dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn thận trọng. Không những vậy, chỉ số tiếp tục chịu sức ép từ MA5, cùng với MACD nằm dưới Signal cho thấy áp lực chốt lời vẫn chưa được rũ bỏ hết, chỉ số vẫn nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh khu vực 1,460 – 1,480 điểm (MA20). Tuy nhiên, chỉ số vẫn đóng cửa trên MA20, cùng với ADX nằm trên vùng 26 và đường +DI nở rộng khoảng cách lên phía trên so với đường -DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng điểm, do đó, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên giảm điểm trở lại nhưng vẫn duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng, phiên giảm điểm có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật, chỉ số có thể sớm tăng trở lại thử thách ngưỡng kháng cự 474 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, phiên giảm điểm ngày 30/11 có thể chỉ mang tính điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp rung lắc này để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn.

Cổ phiếu khuyến nghị: STB (Chốt lời), BVH (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: GVR, PDR, VCR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Chốt lời	01/12/21	28.9	26.7	8.24%	31.3	17.2%	25.1	-6.0%	Tín hiệu suy yếu
2	BVH	Cắt lỗ	01/12/21	61	64.2	-4.98%	70	9.0%	62	-3.4%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GVR	Quan sát mua	01/12/21	38.8	42	Nền tảng tốt kèm vol tăng, cắt lên lại các đường MA -> khả năng có nhịp hồi về lại đỉnh cũ, có thể canh mua quanh 38
2	PDR	Quan sát mua	01/12/21	93.6	111-112	Hai nền điều chỉnh gần đây không quá xấu khi vol tăng nhưng thân nến vẫn duy trì nhỏ và vẫn giữ được trên các đường MA -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể sớm tăng trở lại
3	VCR	Quan sát mua	01/12/21	41.4	44-45	Xuất hiện nến rút đầu dài kèm vol tăng cho áp lực bán quanh đỉnh cũ -> khả năng điều chỉnh trở lại, có thể về quanh hỗ trợ 38-39 sẽ có bật tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SSI	Nắm giữ	02/11/21	55.9	41.4	35.0%	62.2	50.2%	40	-3%	
2	MSN	Mua	05/11/21	149.2	147.9	0.9%	165	11.6%	140	-5%	
3	NTP	Nắm giữ	10/11/21	64.4	56.9	13.2%	69.3	22%	53.8	-5%	
4	BID	Mua	18/11/21	44.4	43.6	1.8%	49	12%	42	-4%	
5	FPT	Mua	26/11/21	97.1	100	-2.9%	110	10%	95	-5%	
6	VCG	Mua	30/11/21	50.5	47.5	6.3%	52.4	10%	45.3	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 11 tăng 8,5%

Theo số liệu vừa được Tổng cục Thống kê công bố, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 11 ước tính đạt 59,7 tỷ USD, tăng 8,5% so với tháng trước.

Tính chung 11 tháng, tổng kim ngạch hai chiều vẫn duy trì tốc độ tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước, đạt 599,12 tỷ USD.

Xuất khẩu trong tháng 11 đạt 29,9 tỷ USD, tăng 3,5% so với tháng trước. Tính chung 11 tháng, kim ngạch tương đương 299,67 tỷ USD. Hàng công nghiệp chế biến dẫn đầu, ước tính đạt 266,75 tỷ USD. Mỹ là đối tác xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 84,8 tỷ USD.

Ở chiều nhập khẩu, kim ngạch tháng 11 đạt 29,8 tỷ USD, tăng 14% so với tháng trước.

Tính chung trong 11 tháng, nền kinh tế nhập 299,45 tỷ USD hàng hóa, tăng 27,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tư liệu sản xuất là nhóm được nhập nhiều nhất với 280,2 tỷ USD. Trung Quốc vẫn là nơi Việt Nam nhập khẩu nhiều hàng hóa nhất với 98,5 tỷ USD.

Như vậy, Việt Nam xuất siêu 100 triệu USD trong tháng 11.

Doanh thu dịch vụ lữ hành cả nước giảm hơn một nửa sau 11 tháng

Theo ghi nhận của Tổng cục Thống kê, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11 có tăng so với tháng trước và nhưng vẫn giảm hơn 12% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt hơn 4,128 triệu tỷ đồng, giảm 8,7% so với năm trước. Theo cơ cấu, doanh thu dịch vụ lữ hành 11 tháng vẫn giảm mạnh nhất, ở mức gần 56% so với cùng kỳ. Tiếp đến là dịch vụ lưu trú, ăn uống và các dịch vụ khác, giảm ở mức 24-26%; bán lẻ hàng hóa có mức giảm thấp nhất, ở mức một chữ số.

Ngoài ra, cũng theo Tổng cục Thống kê, TP HCM là địa phương có mức giảm doanh thu bán lẻ hàng hóa 11 tháng mạnh nhất, gấp rưỡi Khánh Hòa, gấp nhiều lần so với thành phố Hà Nội và Cần Thơ.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**Vinhomes hoàn tất kế hoạch chào bán 6.530 tỷ đồng trái phiếu**

Ngày 25/11, Vinhomes (HoSE: VHM) vừa phát hành 2.090 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 60 tháng. Đây là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được bảo đảm bằng tài sản. Lãi suất cố định 9,3%/năm trong 4 kỳ tính lãi đầu tiên và bằng tổng của 3%/năm cộng lãi suất tham chiếu cho các kỳ còn lại, Mỗi kỳ tính lãi kéo dài 3 tháng. Theo kết quả chào bán, 8 tổ chức trong nước đã mua lại toàn bộ đợt trái phiếu này.

Vào ngày 27/9 và 5/11, công ty cũng bán lần lượt 2.160 tỷ và 2.280 tỷ đồng trái phiếu.

Cả 3 lô trái phiếu nói trên đều nằm trong kế hoạch huy động 6.530 tỷ đồng vốn qua kênh trái phiếu trong năm nay, theo quyết định của Chủ tịch HĐQT công bố hồi tháng 8.

Từ đầu năm, Phát Đạt huy động 1.855 tỷ đồng trái phiếu cho các dự án bất động sản

HĐQT Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HoSE: PDR) vừa thông qua phương án phát hành đợt trái phiếu thứ 7 trong năm với giá trị 475 tỷ đồng, kỳ hạn 2 năm. Lãi suất 12%/năm, được trả định kỳ 3 tháng/lần. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, và không phải nợ thứ cấp. Tài sản đảm bảo là cổ phiếu PDR của bên thứ 3. Thời gian phát hành dự kiến trong tháng 12.

Mục đích phát hành nhằm tài trợ vốn cho dự án Phân khu 2-4-9, Astral City và dự án Hạ tầng kỹ thuật nội bộ khu I - Khu Cổ Đại.

Kể từ đầu năm, doanh nghiệp đã chào bán 1.855 tỷ đồng trái phiếu với lãi suất 12-13%/năm và phần lớn trái phiếu đáo hạn năm 2023. Số tiền huy động được sẽ dùng để tài trợ vốn cho công ty con thực hiện các dự án kể trên.

Cadivi chốt quyền tạm ứng cổ tức năm 2021 tỷ lệ 10%

Công ty Dây Cáp Điện Việt Nam (Cadivi, HoSE: CAV) thông báo chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 với tỷ lệ 10%. Ngày đăng ký cuối cùng là 13/12 và thời gian thanh toán dự kiến 23/12. Với 57,5 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền chi trong đợt này là 57,5 tỷ đồng. Công ty mẹ Thiết bị điện Gelex sở hữu 96,35% cổ phần tại Cadivi, sẽ nhận về hơn 55 tỷ đồng từ đợt tạm ứng sắp tới.

Trong năm 2021, Cadivi đặt mục tiêu doanh thu 9.886 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 486 tỷ đồng, lần lượt giảm 7% và 3% so với thực hiện năm ngoái. Chính sách cổ tức dự kiến là 50% bằng tiền mặt, tương đương tỷ lệ năm 2020.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu gần như đi ngang so với cùng kỳ, ở mức 7.360 tỷ đồng, thực hiện 74% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế giảm 30% về 256 tỷ đồng, thực hiện 53% chỉ tiêu cả năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	38,800	5.43%	0.14%
HPG	48,950	1.14%	0.04%
GEX	44,900	6.15%	0.04%
VGC	53,700	6.97%	0.03%
VCG	50,500	6.32%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	16,700	9.87%	0.08%
NVB	29,900	2.75%	0.07%
PVS	25,400	2.42%	0.06%
THD	252,400	0.32%	0.06%
PVI	48,200	2.12%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	98,900	-2.18%	-0.14%
MSN	149,200	-2.16%	-0.07%
CTG	33,550	-2.04%	-0.06%
VPB	37,700	-1.82%	-0.05%
MBB	29,000	-2.68%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	40,500	-10.00%	-0.23%
IDC	78,000	-2.50%	-0.12%
BAB	23,300	-2.92%	-0.11%
MBS	43,400	-2.47%	-0.06%
IDJ	57,500	-5.74%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	8,230	6.88%	39,204,800
STB	28,900	-3.34%	35,420,000
ITA	13,200	2.33%	32,571,300
FLC	14,650	-2.66%	30,508,000
HQC	6,480	1.25%	26,639,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	54,600	0.00%	12,261,278
CEO	40,500	-10.00%	10,305,268
PVS	25,400	2.42%	9,241,552
HUT	16,700	9.87%	8,231,754
AMV	15,400	9.22%	7,720,360

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	55,900	1.08%	1,346.8
TCB	51,800	-0.96%	1,277.2
HPG	48,950	1.14%	1,088.6
GEX	44,900	6.15%	1,069.8
STB	28,900	-3.34%	1,044.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	54,600	0.00%	670.7
CEO	40,500	-10.00%	429.4
THD	252,400	0.32%	238.5
PVS	25,400	2.42%	236.9
NDN	22,900	1.33%	158.9

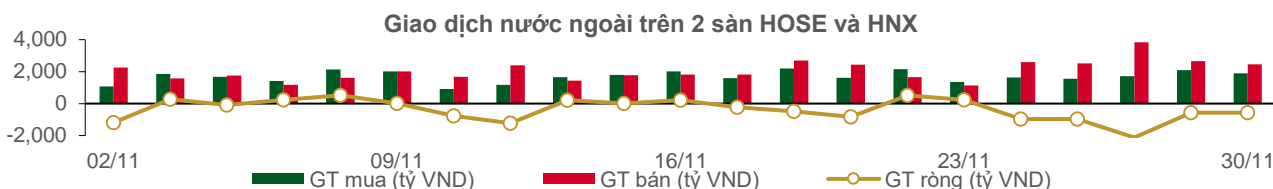
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GEX	7,400,000	304.81
SSI	2,520,049	148.86
MSN	909,000	129.08
VHM	1,300,000	117.65
MBB	3,670,000	102.67

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	6,000,215	295.81
HUT	13,700,000	187.69
IDC	1,435,000	103.34
VC2	598,000	28.68
EVS	603,200	25.94

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	31.78	1,748.08	53.03	2,353.59	(21.25)	(605.52)
HNX	1.66	138.61	2.34	95.26	(0.68)	43.36
Tổng 2 sàn	33.44	1,886.69	55.37	2,448.85	(21.93)	(562.16)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	84,600	3,339,900	281.79
VND	79,000	1,551,800	123.16
VIC	105,000	955,700	100.36
VNM	87,600	1,083,500	95.56
NVL	110,000	814,000	89.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	252,400	275,500	69.56
SHS	54,600	1,054,300	57.56
PVI	48,200	125,300	5.96
PVS	25,400	35,900	0.91
EID	25,400	33,200	0.82

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	105,000	1,965,400	206.69
VHM	84,600	1,854,400	156.71
HPG	48,950	3,133,300	153.08
SSI	55,900	2,244,250	125.95
MSN	149,200	743,900	112.54

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	252,400	146,100	36.92
CEO	40,500	464,480	19.41
HUT	16,700	1,005,100	16.10
SHS	54,600	240,800	13.15
IVS	21,500	135,000	2.90

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	84,600	1,485,500	125.07
VND	79,000	1,004,500	79.71
VCI	79,800	614,000	49.14
DGC	163,400	283,800	46.26
DIG	68,500	654,100	44.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	54,600	813,500	44.41
THD	252,400	129,400	32.64
PVI	48,200	124,700	5.93
EID	25,400	32,200	0.80
PVS	25,400	24,800	0.62

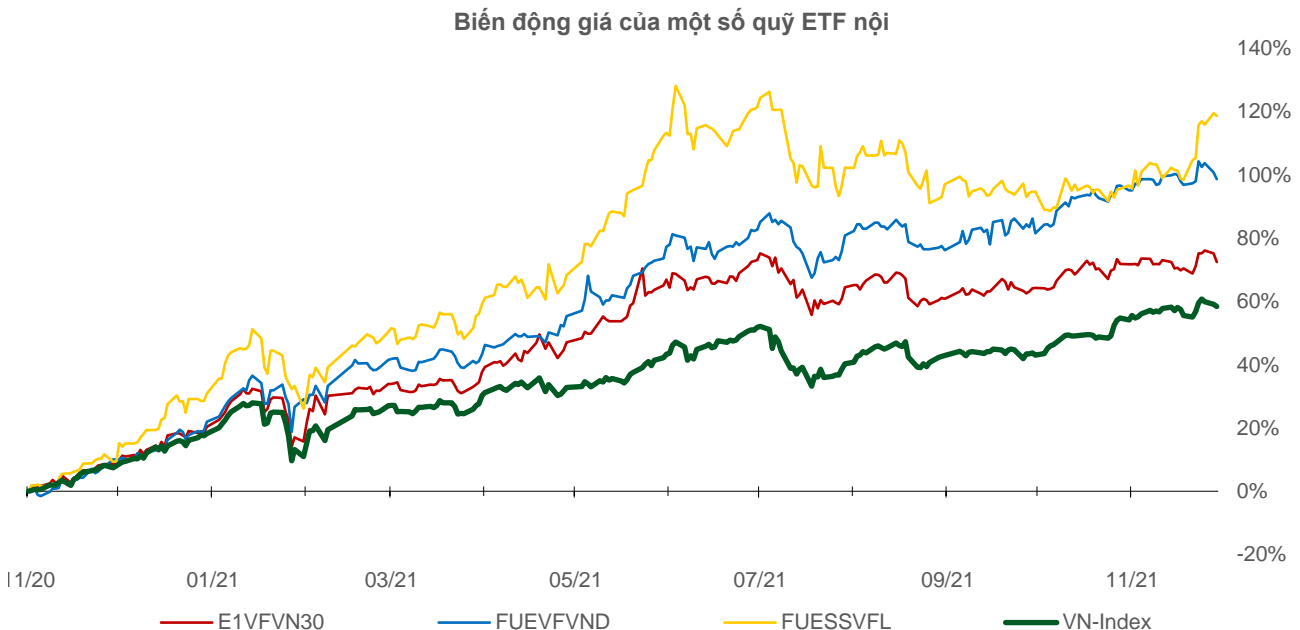
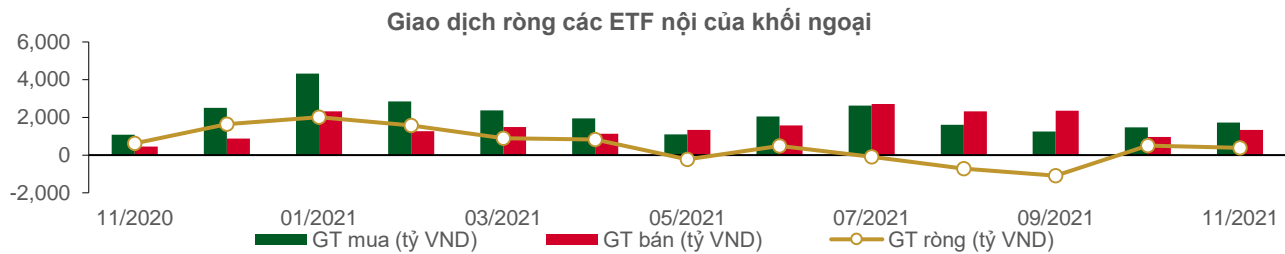
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	48,950	(2,432,500)	(118.77)
SSI	55,900	(1,942,550)	(109.03)
MSN	149,200	(705,500)	(106.79)
VIC	105,000	(1,009,700)	(106.33)
SHB	23,500	(3,230,200)	(76.33)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	40,500	(460,580)	(19.24)
HUT	16,700	(1,004,386)	(16.08)
IVS	21,500	(133,000)	(2.86)
NAG	13,400	(67,400)	(0.93)
TTZ	9,200	(70,000)	(0.65)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)				(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,800	-1.5%	1,414,800	36.73	E1VFN30	8.95	33.88	(24.93)
FUEMAV30	18,110	-0.9%	123,500	2.38	FUEMAV30	0.00	0.38	(0.38)
FUESSV30	19,260	-0.3%	10,900	0.21	FUESSV30	0.04	0.09	(0.05)
FUESSV50	23,500	1.7%	939,920	21.70	FUESSV50	0.00	21.07	(21.07)
FUESSVFL	22,800	-0.4%	444,700	10.05	FUESSVFL	8.68	8.88	(0.19)
FUEVFVND	28,000	-1.1%	1,642,200	46.13	FUEVFVND	24.64	26.64	(1.99)
FUEVN100	20,120	-0.7%	52,100	1.05	FUEVN100	0.61	0.99	(0.38)
FUEIP100	11,250	0.0%	18,400	0.21	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,646,520	118.45	Tổng cộng	42.93	91.92	(48.99)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,360	-0.7%	25,600	52	33,300	518	(842)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,650	-7.7%	22,220	213	33,300	1,048	(1,602)	35,000	2.0	01/07/2022
CFPT2102	2,300	-8.0%	2,030	41	97,100	1,688	(612)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,560	-7.7%	4,900	38	97,100	112	(1,448)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	1,900	-3.1%	9,190	6	97,100	1,815	(85)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,020	-5.9%	217,370	37	97,100	2,488	(532)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,500	-8.0%	14,150	41	97,100	1,003	(497)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	800	-3.6%	52,740	57	97,100	126	(674)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,290	-1.2%	1,030	218	97,100	615	(2,675)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,630	-3.6%	105,710	129	97,100	621	(1,009)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	1,530	-8.9%	13,130	91	97,100	124	(1,406)	105,000	5.0	01/03/2022
CHDB2102	90	-40.0%	59,170	2	30,500	(0)	(90)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	1,010	-11.4%	21,200	148	30,500	351	(659)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	2,100	13.5%	13,190	41	48,950	1	(2,099)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	1,020	6.3%	57,470	6	48,950	993	(27)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	1,110	0.9%	200,250	37	48,950	270	(840)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	810	6.6%	14,580	27	48,950	97	(713)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	1,970	7.1%	17,780	97	48,950	245	(1,725)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	810	2.5%	19,850	148	48,950	68	(742)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	730	-2.7%	79,640	57	48,950	2	(728)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,990	4.7%	3,390	218	48,950	246	(1,744)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	1,160	2.7%	70,250	213	48,950	223	(937)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	1,150	1.8%	5,540	155	48,950	50	(1,100)	62,000	5.0	04/05/2022
CKDH2103	50	-50.0%	123,770	2	46,450	(0)	(50)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,450	3.4%	16,520	50	46,450	1,334	(1,116)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,200	3.3%	4,320	27	46,450	2,228	28	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	3,130	3.0%	9,590	72	46,450	364	(2,766)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,120	0.9%	7,370	148	46,450	509	(611)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	740	-5.1%	3,540	38	29,000	0	(740)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	870	-11.2%	46,350	50	29,000	7	(863)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	790	-38.8%	18,250	72	29,000	1	(789)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	520	8.3%	6,210	57	29,000	0	(520)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,000	-8.3%	92,620	129	29,000	568	(1,432)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,480	-9.8%	66,660	91	29,000	342	(1,138)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	960	-12.7%	5,800	155	29,000	124	(836)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	4,850	-1.0%	1,320	155	149,200	3,291	(1,559)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,900	-7.6%	45,430	37	149,200	4,297	(603)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	80	-11.1%	45,080	2	149,200	(0)	(80)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,280	-9.6%	20	104	149,200	1,297	(1,983)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,050	-10.3%	32,850	148	149,200	274	(776)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,410	-11.3%	5,040	72	149,200	364	(1,046)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,420	-2.8%	3,330	129	149,200	1,260	(1,160)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,900	-1.3%	12,320	112	138,900	7,546	(354)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	3,300	-6.5%	10,290	38	138,900	2,966	(334)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	8,760	-0.7%	31,860	37	138,900	8,944	184	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,190	-0.5%	1,100	104	138,900	2,907	(1,283)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	8,690	-3.2%	5,330	72	138,900	8,012	(678)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,350	0.0%	6,420	57	138,900	728	(622)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	2,100	-1.9%	57,580	129	138,900	1,241	(859)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	2,830	-2.4%	10,630	91	138,900	880	(1,950)	140,000	5.0	01/03/2022
CNVL2103	2,440	-3.9%	21,960	50	110,000	1,117	(1,323)	105,000	5.0	19/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2104	1,050	-7.9%	8,650	148	110,000	328	(722)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,150	-5.7%	23,740	148	93,600	532	(618)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	610	-6.2%	44,480	38	97,900	0	(610)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,540	-9.4%	57,060	37	97,900	670	(870)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,480	9.7%	4,300	104	97,900	744	(1,736)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,030	-2.8%	1,400	72	97,900	17	(1,013)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,020	10.9%	15,070	72	97,900	221	(799)	97,000	14.0	10/02/2022
CPNJ2109	680	-9.3%	17,650	155	97,900	74	(606)	108,890	25.0	04/05/2022
CSTB2105	2,000	-20.0%	11,270	41	28,900	187	(1,813)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	80	-11.1%	48,220	2	28,900	0	(80)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	710	-22.8%	86,070	50	28,900	15	(695)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	600	-14.3%	7,410	10	28,900	229	(371)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,970	-14.0%	200,070	97	28,900	667	(1,303)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	700	0.0%	105,560	148	28,900	204	(496)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,060	-18.5%	32,260	72	28,900	190	(870)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,230	-2.1%	43,830	155	51,800	1,583	(1,647)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	850	-15.8%	55,040	50	51,800	35	(815)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,200	-6.3%	11,750	27	51,800	625	(575)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	3,900	-3.5%	2,320	104	51,800	472	(3,428)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,560	0.8%	23,830	97	51,800	804	(1,756)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	960	-4.0%	25,200	72	51,800	107	(853)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,890	-5.5%	3,090	127	51,800	298	(1,592)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,630	-3.6%	90,560	213	51,800	693	(937)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	1,680	-6.2%	113,890	37	84,600	490	(1,190)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	680	-8.1%	15,850	27	84,600	75	(605)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	850	-7.6%	1,520	72	84,600	5	(845)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,360	-4.2%	23,170	97	84,600	385	(975)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	750	1.4%	27,360	148	84,600	147	(603)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,080	-4.4%	17,780	72	84,600	264	(816)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,480	-4.3%	12,520	213	84,600	917	(1,563)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	970	-3.0%	200	155	84,600	174	(796)	90,000	16.0	04/05/2022
CVIC2104	800	-15.8%	20,710	38	105,000	15	(785)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,300	-4.4%	128,470	37	105,000	172	(1,128)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	1,060	-7.0%	82,580	148	105,000	473	(587)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,630	-1.5%	78,400	129	105,000	1,341	(1,289)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,310	-5.1%	38,070	155	105,000	561	(749)	100,000	16.0	04/05/2022
CVJC2101	1,780	-14.8%	14,410	37	122,500	613	(1,167)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	100	0.0%	13,710	2	122,500	0	(100)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	830	-9.8%	26,890	148	122,500	124	(706)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	500	2.0%	28,890	44	87,600	0	(500)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	470	4.4%	9,510	38	87,600	0	(470)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	930	0.0%	53,420	6	87,600	917	(13)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	790	0.0%	30,960	37	87,600	1	(789)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	600	-7.7%	1,850	41	87,600	19	(581)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	800	0.0%	9,870	148	87,600	27	(773)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,370	5.4%	23,740	129	87,600	154	(1,216)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	790	-3.7%	42,840	155	87,600	58	(732)	96,790	16.0	04/05/2022
CVPB2105	80	-11.1%	11,510	2	37,700	(0)	(80)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	1,850	0.0%	25,800	50	37,700	680	(1,170)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	4,680	0.7%	9,920	104	37,700	916	(3,764)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,480	-6.4%	48,930	97	37,700	977	(1,503)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	840	2.4%	33,410	57	37,700	20	(820)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,500	-11.4%	4,140	127	37,700	420	(2,080)	40,830	2.2	06/04/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2105	1,120	-6.7%	26,820	155	29,800	378	(742)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,850	-2.6%	115,400	37	29,800	940	(910)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	70	0.0%	19,740	2	29,800	0	(70)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	830	1.2%	10,070	27	29,800	364	(466)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,290	0.0%	89,870	97	29,800	422	(868)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	730	0.0%	35,100	148	29,800	225	(505)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	690	1.5%	13,060	57	29,800	25	(665)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,260	-6.7%	26,960	91	29,800	193	(1,067)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	930	-7.0%	660	155	29,800	110	(820)	35,000	4.0	04/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
DHG (New)	HOSE	103,000	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	21%	16%	18.1	3.7
MWG (New)	HOSE	138,900	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	23%	13%	7.5	2.4
MPC (New)	UPCOM	47,751	54,300	19/11/2021	997	4,983	30,783	16%	10%	10.9	1.8
LHG (New)	HOSE	49,800	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	23%	13%	7.5	2.4
PNJ (New)	HOSE	97,900	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	24%	16%	18.3	4.5
VNM (New)	HOSE	87,600	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	30%	21%	21.0	6.3
STK	HOSE	63,100	61,500	12/11/2021	302	3,581	17,988	20%	12%	17.2	3.2
FPT	HOSE	97,100	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	25%	11%	35.8	7.2
MSB	HOSE	26,000	29,000	10/11/2021	4,850	3,175	19,505	18%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	55,800	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	11%	5%	14.4	2.2
TCM	HOSE	76,000	78,000	05/11/2021	284	4,581	30,580	15%	8%	17.6	2.6
DGW	HOSE	129,000	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	32%	14%	18.2	5.8
HI	HOSE	20,100	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	37,869	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB	HOSE	27,900	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	29,800	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	40,200	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	80,000	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	38,800	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	22,400	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	30,100	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	49,800	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	87,400	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	84,600	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	54,176	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	30,500	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
KDH	HOSE	46,450	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MSN	HOSE	149,200	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	56,700	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	48,950	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	34,500	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	42,200	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
SZC	HOSE	58,900	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,200	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	61,200	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	58,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	48,200	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	45,100	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	32,700	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	93,300	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	45,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,850	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	73,900	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	50,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	70,500	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,100	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	154,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	110,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	46,134	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	98,900	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,300	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	51,800	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,000	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	60,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	49,100	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	49,050	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	81,903	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,100	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	24,500	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	98,300	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	95,500	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	66,800	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	21,047	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,800	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	82,644	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	13,500	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912